

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 645/TTr-SNNMT ngày 31 tháng 7 năm 2025; Báo cáo số 690/BC-SNNMT ngày 21 tháng 8 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như sau:

1. Khung giá rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn các xã, phường theo Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

2. Khung giá rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn các xã, phường theo Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

3. Khung giá rừng được xem xét, điều chỉnh khi các yếu tố hình thành

khung giá rừng thay đổi tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành, liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên.

Điều 2. Khung giá rừng quy định tại Điều 1 được áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, triển khai việc áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo đúng quy định của pháp luật; tham mưu điều chỉnh khung giá rừng khi các yếu tố hình thành khung giá rừng thay đổi tới mức quy định tại khoản 3 Điều 1.

b) Chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường tham mưu quyết định giao đất, cho thuê đất đồng bộ với giao rừng, cho thuê rừng đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền đề xuất tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Chịu trách nhiệm toàn diện về tính hợp pháp, hợp lệ, chính xác của hồ sơ, số liệu, nội dung trình phê duyệt tại Quyết định này.

2. Sở Tài chính:

Hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường, thu hồi rừng theo quy định; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi có biến động giá trên thị trường ảnh hưởng đến khung giá rừng.

3. Thuế tỉnh Lạng Sơn:

Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chuyển đến để xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường:

a) Lập dự án giao đất, giao rừng đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê trên địa bàn thuộc quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện khung giá rừng trên địa bàn đảm bảo theo quy định của pháp luật; trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc gửi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường, để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 9 năm 2025 và thay thế Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế- Bộ Nội vụ;
- Cục KTVB và Quản lý XLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Báo và Đài PTTH Lạng Sơn, Công TTĐT tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh, các Phòng CM, ĐV;
- Lưu: VT, KTCN(HĐN).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lương Trọng Quỳnh

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	$3 = 5+7+9$	$4 = 6+8+10$	5	6	7	8	9	10
4	Rừng nghèo kiệt	35.490	64.595	11.914	21.592	23.827	43.185	-251	-182
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	255.523	448.330	84.671	148.789	169.342	297.578	1.510	1.963
7	Rừng tre, nửa (Mai)	53.002	87.511	17.399	28.829	34.798	57.658	805	1.024
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	96.980	172.596	32.367	57.514	64.733	115.028	-120	54
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa								
7	Rừng tre, nửa								
C	<i>Rừng sản xuất</i>								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	56.410	105.264	28.081	52.463	28.081	52.463	248	338
4	Rừng nghèo kiệt	25.051	45.358	12.567	22.688	12.567	22.688	-83	-18
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	137.624	296.197	68.028	147.117	68.028	147.117	1.568	1.963

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	$3 = 5+7+9$	$4 = 6+8+10$	5	6	7	8	9	10
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng	2.081	4.314	1.332	2.445	1.332	2.445	-583	-576
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								

1.4. Các xã: Chi Lăng, Nhân Lý, Chiến Thắng, Quan Sơn, Bằng Mạc, Vạn Linh.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	$3 = 5+7+9$	$4 = 6+8+10$	5	6	7	8	9	10
A	Rừng đặc dụng								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	65.295	119.012	16.355	29.784	49.065	89.353	-125	-125

1.7. Các xã: Lộc Bình, Mẫu Sơn, Na Dương, Lợi Bắc, Thống Nhất, Xuân Dương, Khuất Xá.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng đặc dụng								
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	40.878	81.299	10.373	20.478	31.119	61.435	-614	-614
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá								
B	Rừng Phòng hộ								
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	259.517	463.164	86.442	154.302	172.885	308.604	190	258
3	Rừng nghèo	66.607	119.566	22.133	39.732	44.266	79.463	208	371
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	87.074	154.760	28.881	51.351	57.762	102.701	431	708

**Phụ lục 02: Khung giá rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất
trên địa bàn các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 67 /2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

2.1. Các xã: Bắc Sơn, Hưng Vũ, Vũ Lăng, Nhất Hòa, Vũ Lễ, Tân Tri.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng phòng hộ								
1	Quế cấp tuổi 2 - 2016	301.328	305.389	26.289	26.289	235.605	239.666	39.434	39.434
2	Keo cấp tuổi 3 - 2017	236.435	250.037	46.861	46.861	119.282	132.884	70.292	70.292
B	Rừng sản xuất								
1	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2017	132.839	147.874	15.023	16.611	102.793	114.652	15.023	16.611
2	Mỡ cấp tuổi 4 - 2015	124.820	137.242	8.276	8.276	108.268	120.690	8.276	8.276
	Mỡ cấp tuổi 2 (Tái sinh chồi) - 2020	96.249	107.049	1.893	1.893	92.463	103.263	1.893	1.893
3	Quế cấp tuổi 3 - 2011	255.337	261.590	11.968	11.968	231.401	237.654	11.968	11.968
	Quế cấp tuổi 2 - 2016	376.133	381.756	18.173	18.173	339.787	345.410	18.173	18.173
4	Keo cấp tuổi 3 - 2017	146.242	162.703	15.023	16.611	116.196	129.481	15.023	16.611
	Keo cấp tuổi 3 - 2018	155.636	173.389	13.548	15.149	128.540	143.091	13.548	15.149
5	Hồi cấp tuổi 3 - 2012	249.438	250.315	10.452	10.452	228.534	229.411	10.452	10.452
	Hồi cấp tuổi 6 - 1994	232.593	233.561	16.294	16.294	200.005	200.973	16.294	16.294
	Hồi cấp tuổi 7 - 1990	233.177	234.028	18.032	18.032	197.113	197.964	18.032	18.032

2.2. Các xã: Bình Gia, Tân Văn, Hồng Phong, Hoa Thám, Quý Hòa, Thiện Hòa, Thiện Thuật, Thiện Long.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng phòng hộ								
	Keo cấp tuổi 2 - 2020	318.563	338.635	37.311	37.311	225.286	245.358	55.966	55.966
B	Rừng sản xuất								
1	Mỡ cấp tuổi 3 - 2014	242.623	267.590	5.977	5.977	230.669	255.636	5.977	5.977
	Mỡ cấp tuổi 2 - 2019	228.383	253.358	12.389	13.780	203.605	225.798	12.389	13.780
2	Quế cấp tuổi 2 - 2017	373.148	382.576	15.023	16.611	343.102	349.354	15.023	16.611
	Quế cấp tuổi 2 - 2016	372.731	381.748	16.476	18.173	339.779	345.402	16.476	18.173
3	Keo cấp tuổi 3 - 2018	238.361	259.277	13.548	15.149	211.265	228.979	13.548	15.149
4	Hồi cấp tuổi 2 - 2014	269.395	270.149	9.682	9.682	250.031	250.785	9.682	9.682
	Hồi cấp tuổi 4 - 2004	277.361	277.946	12.632	12.632	252.097	252.682	12.632	12.632
	Hồi cấp tuổi 5 - 1999	256.004	256.515	16.294	16.294	223.416	223.927	16.294	16.294
5	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2017	160.226	177.013	15.023	16.611	130.180	143.791	15.023	16.611
	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2018	166.758	184.539	13.548	15.149	139.662	154.241	13.548	15.149
	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	146.252	161.816	11.197	12.499	123.858	136.818	11.197	12.499

2.3. Các xã: Đông Đăng, Cao Lộc, Công Sơn, Ba Sơn, Tân Đoàn (xã Tân Thành huyện Cao Lộc cũ), Khánh Khê (xã Bình Trung huyện Cao Lộc cũ);

Các phường: Kỳ Lừa, Đông Kinh (xã Yên Trạch huyện Cao Lộc cũ).

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng đặc dụng								
1	Hồi cấp tuổi 5 - 1993	227.924	228.491	15.210	15.210	189.899	190.466	22.815	22.815
	Hồi cấp tuổi 3 - 2013	276.964	277.464	35.487	35.487	188.246	188.746	53.231	53.231
2	Thông cấp tuổi 4 - 2006	311.470	322.265	23.991	23.991	251.493	262.288	35.986	35.986
B	Rừng phòng hộ								
1	Hồi cấp tuổi 5 - 2003	282.022	283.407	21.058	21.058	229.377	230.762	31.587	31.587
2	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	216.953	229.913	37.311	37.311	123.676	136.636	55.966	55.966
3	Thông cấp tuổi 4 - 2008	321.753	333.235	21.309	21.309	268.481	279.963	31.963	31.963
	Thông cấp tuổi 3 - 2013	336.627	353.090	32.818	32.818	254.582	271.045	49.227	49.227
4	Thông + Keo cấp tuổi 2 - 2015	332.342	340.683	28.373	28.373	261.410	269.751	42.559	42.559
5	Thông + Lát cấp tuổi 2 - 2017	294.207	305.917	26.289	26.289	228.484	240.194	39.434	39.434
6	Thông + Lát cấp tuổi 2 - 2016	264.228	274.684	24.208	24.208	203.707	214.163	36.313	36.313
C	Rừng sản xuất								
1	Thông cấp tuổi 9 - 1983	223.487	231.595	19.200	19.200	185.087	193.195	19.200	19.200
	Thông cấp tuổi 4 - 2008	298.893	310.746	10.573	10.573	277.747	289.600	10.573	10.573
	Thông cấp tuổi 3 - 2013	250.781	265.831	9.682	9.682	231.417	246.467	9.682	9.682
2	Bạch đàn cấp tuổi 3 -	172.688	190.771	15.023	16.611	142.642	157.549	15.023	16.611

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
	2017								
	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2018	166.577	184.357	13.548	15.149	139.481	154.059	13.548	15.149
	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	158.714	175.574	11.197	12.499	136.320	150.576	11.197	12.499
3	Hồi cấp tuổi 9 - 1983	228.918	229.511	19.200	19.200	190.518	191.111	19.200	19.200
	Hồi cấp tuổi 6 - 1998	262.379	263.788	16.294	16.294	229.791	231.200	16.294	16.294
4	Sa mộc cấp tuổi 3 - 2013	643.681	688.067	10.000	10.000	623.681	668.067	10.000	10.000
5	Sở cấp tuổi 9 - 1983	143.245	143.708	19.200	19.200	104.845	105.308	19.200	19.200
	Sở cấp tuổi 5 - 2003	121.720	123.224	13.827	13.827	94.066	95.570	13.827	13.827

2.4. Các xã: Chi Lăng, Nhân Lý, Chiến Thắng, Quan Sơn, Bằng Mạc, Vạn Linh.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng sản xuất								
1	Keo cấp tuổi 2 - 2020	147.643	170.368	11.197	12.499	125.249	145.370	11.197	12.499
	Keo cấp tuổi 2 - 2019	223.979	247.332	12.389	13.780	199.201	219.772	12.389	13.780
	Keo cấp tuổi 3 - 2018	161.832	197.123	13.662	15.149	134.508	166.825	13.662	15.149
	Keo cấp tuổi 3 - 2017	234.087	269.215	15.023	16.611	204.041	235.993	15.023	16.611
2	Thông cấp tuổi 5 - 1998	296.655	307.882	17.183	17.183	262.289	273.516	17.183	17.183
	Thông cấp tuổi 5 - 1999	341.207	354.310	16.294	16.294	308.619	321.722	16.294	16.294
	Thông cấp tuổi 5 - 2000	209.819	221.672	15.462	15.462	178.895	190.748	15.462	15.462

2.5. Các xã: Đình Lập, Châu Sơn, Kiên Mộc, Thái Bình.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng phòng hộ								
1	Hồng cấp tuổi 2 - 2020	340.484	367.802	37.311	37.311	247.207	274.525	55.966	55.966
2	Keo cấp tuổi 2 - 2020	310.853	339.090	37.311	37.311	217.576	245.813	55.966	55.966
	Keo cấp tuổi 3 - 2018	291.685	316.391	43.465	43.465	183.022	207.728	65.198	65.198
3	Thông cấp tuổi 2 - 2016	319.789	335.433	26.289	26.289	254.066	269.710	39.434	39.434
	Thông cấp tuổi 2 - 2017	298.534	313.199	24.208	24.208	238.013	252.678	36.313	36.313
	Thông cấp tuổi 2 - 2018	338.650	352.825	43.465	43.465	229.987	244.162	65.198	65.198
	Thông cấp tuổi 3 - 2012	358.837	369.865	35.487	35.487	270.119	281.147	53.231	53.231
B	Rừng sản xuất					-	-		
1	Thông cấp tuổi 4 - 2007	260.361	269.439	19.200	19.200	221.961	231.039	19.200	19.200
	Thông cấp tuổi 3 - 2011	299.497	310.847	10.676	10.676	278.145	289.495	10.676	10.676
	Thông cấp tuổi 2 - 2018	249.285	265.944	13.662	15.149	221.961	235.646	13.662	15.149
2	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2018	158.608	179.685	13.548	15.149	131.512	149.387	13.548	15.149
	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	136.552	157.597	11.197	12.499	114.158	132.599	11.197	12.499
3	Hồi cấp tuổi 4 - 2007	243.769	244.160	13.724	13.724	216.321	216.712	13.724	13.724
4	Keo cấp tuổi 4 - 2011	195.555	218.434	11.775	11.775	172.005	194.884	11.775	11.775
	Keo cấp tuổi 2 - 2019	267.834	295.321	12.389	13.780	243.056	267.761	12.389	13.780
	Keo cấp tuổi 2 - 2020	207.965	235.274	11.197	12.499	185.571	210.276	11.197	12.499

2.6. Các xã: Hữu Lũng, Tuần Sơn, Tân Thành, Vân Nam, Thiện Tân, Yên Bình, Hữu Liên, Cai Kinh.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 5+7+9</i>	<i>4 = 6+8+10</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
A	Rừng phòng hộ								
1	Keo lai cấp tuổi 2 - 2020	260.045	280.779	37.311	37.311	166.768	187.502	55.966	55.966
2	Keo cấp tuổi 2 - 2020	236.648	257.827	37.311	37.311	143.371	164.550	55.966	55.966
3	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	239.692	261.310	37.311	37.311	146.415	168.033	55.966	55.966
B	Rừng sản xuất								
1	Keo lai cấp tuổi 2 - 2020	238.880	260.059	12.499	12.499	213.882	235.061	12.499	12.499
2	Keo cấp tuổi 2 - 2020	159.675	182.575	11.197	12.499	137.281	157.577	11.197	12.499
	Keo cấp tuổi 2 - 2019	146.835	167.903	12.389	13.780	122.057	140.343	12.389	13.780
3	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	150.541	172.114	11.197	12.499	128.147	147.116	11.197	12.499
	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2019	159.014	181.648	12.389	13.780	134.236	154.088	12.389	13.780

2.7. Các xã: Lộc Bình, Mẫu Sơn, Na Dương, Lợi Bắc, Thống Nhất, Xuân Dương, Khuất Xá.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 5+7+9</i>	<i>4 = 6+8+10</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
A	Rừng đặc dụng								
1	Thông cấp tuổi 3 - 2009	311.765	322.451	20.038	20.038	261.670	272.356	30.057	30.057
B	Rừng phòng hộ			-	-	-	-	-	-

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 5+7+9</i>	<i>4 = 6+8+10</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2018	308.354	329.107	43.465	43.465	199.691	220.444	65.198	65.198
2	Thông cấp tuổi 5 - 1999	342.046	354.062	18.928	18.928	294.726	306.742	28.392	28.392
	Thông cấp tuổi 5 - 2003	322.894	339.505	21.184	21.184	269.934	286.545	31.776	31.776
	Thông cấp tuổi 3 - 2011	356.720	372.827	38.020	38.020	261.670	277.777	57.030	57.030
	Thông cấp tuổi 2 - 2017	309.795	325.142	24.208	24.208	249.274	264.621	36.313	36.313
	Thông cấp tuổi 2 - 2018	345.541	360.136	43.465	43.465	236.878	251.473	65.198	65.198
	Thông cấp tuổi 1 - 2019	329.331	343.421	40.286	40.286	228.615	242.705	60.430	60.430
C	Rừng sản xuất					-	-		
1	Thông cấp tuổi 5 - 2003	292.912	309.267	13.555	13.555	265.802	282.157	13.555	13.555
	Thông cấp tuổi 5 - 2004	278.370	293.973	12.482	12.482	253.406	269.009	12.482	12.482
	Thông cấp tuổi 4 - 2006	251.227	265.317	11.306	11.306	228.615	242.705	11.306	11.306
	Thông cấp tuổi 4 - 2008	265.692	280.791	10.275	10.275	245.142	260.241	10.275	10.275
2	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	209.431	231.490	11.197	12.499	187.037	206.492	11.197	12.499
	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2018	217.524	240.147	13.662	15.149	190.200	209.849	13.662	15.149
	Bạch đàn cấp tuổi 5 - 2010	197.390	215.549	11.504	11.504	174.382	192.541	11.504	11.504
	Bạch đàn cấp tuổi 5 - 2009	218.162	238.269	12.399	12.399	193.364	213.471	12.399	12.399
3	Hồi cấp tuổi 4 - 2007	188.704	189.551	14.177	14.177	160.350	161.197	14.177	14.177
	Hồi cấp tuổi 4 - 2008	208.310	208.914	13.362	13.362	181.586	182.190	13.362	13.362
4	Keo cấp tuổi 2 - 2020	242.924	265.635	11.197	12.499	220.530	240.637	11.197	12.499
	Keo cấp tuổi 3 - 2017	217.083	239.714	15.023	16.611	187.037	206.492	15.023	16.611

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
	Keo cấp tuổi 3 - 2018	223.851	247.255	13.662	15.149	196.527	216.957	13.662	15.149

2.8. Các xã: Thất Khê, Đoàn Kết, Tân Tiến, Tràng Định, Quốc Khánh, Kháng Chiến, Quốc Việt.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng phòng hộ								
1	Thông cấp tuổi 4 - 2008	215.738	222.411	21.309	21.309	162.466	169.139	31.963	31.963
	Thông cấp tuổi 3 - 2014	238.963	247.329	30.599	30.599	162.466	170.832	45.898	45.898
2	Quế + Lát cấp tuổi 2 - 2016	301.328	305.389	26.289	26.289	235.605	239.666	39.434	39.434
	Quế + Lát cấp tuổi 2 - 2018	347.117	350.870	43.465	43.465	238.454	242.207	65.198	65.198
B	Rừng sản xuất								
1	Mỡ cấp tuổi 3 - 2016	225.106	248.473	16.476	18.173	192.154	212.127	16.476	18.173
2	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2017	185.663	205.067	15.023	16.611	155.617	171.845	15.023	16.611
3	Keo cấp tuổi 3 - 2016	212.927	235.046	16.476	18.173	179.975	198.700	16.476	18.173
	Keo cấp tuổi 3 - 2017	173.484	202.659	15.023	16.611	143.438	169.437	15.023	16.611
	Keo cấp tuổi 2 - 2020	272.586	308.331	11.197	12.499	250.192	283.333	11.197	12.499
4	Thông cấp tuổi 2 - 2017	225.547	236.734	15.023	16.611	195.501	203.512	15.023	16.611
5	Hồi cấp tuổi 5 - 1999	290.431	291.002	16.294	16.294	257.843	258.414	16.294	16.294
6	Quế cấp tuổi 4 - 2008	261.775	266.201	11.088	11.088	239.599	244.025	11.088	11.088

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	$3 = 5+7+9$	$4 = 6+8+10$	5	6	7	8	9	10
	Quế cấp tuổi 3 - 2013	279.792	284.582	10.000	10.000	259.792	264.582	10.000	10.000
C	Rừng ngoài lâm nghiệp								
1	Quế cấp tuổi 6 - 1996	203.809	193.683	15.210	8.305	173.389	177.073	15.210	8.305
2	Hồi cấp tuổi 6 - 1996	226.659	227.230	15.210	15.210	196.239	196.810	15.210	15.210
	Hồi cấp tuổi 8 - 1987	336.343	337.486	16.780	16.780	302.783	303.926	16.780	16.780
3	Sa mộc cấp tuổi 4 - 2008	356.089	390.128	13.356	13.356	329.377	363.416	13.356	13.356

2.9. Các xã: Na Sầm, Văn Lãng, Hội Hoan, Thụy Hùng, Hoàng Văn Thụ.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	$3 = 5+7+9$	$4 = 6+8+10$	5	6	7	8	9	10
A	Rừng đặc dụng								
B	Rừng phòng hộ								
1	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2019	294.040	314.131	40.286	40.286	193.324	213.415	60.430	60.430
	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2016	240.081	258.225	26.289	26.289	174.358	192.502	39.434	39.434
	Bạch đàn cấp tuổi 4 - 2014	283.185	304.572	30.887	30.887	205.968	227.355	46.330	46.330
2	Hồi cấp tuổi 6 - 1997	278.928	279.842	23.500	23.500	220.178	221.092	35.250	35.250
3	Keo cấp tuổi 3 - 2017	304.155	327.597	46.861	46.861	187.002	210.444	70.292	70.292
	Keo cấp tuổi 2 - 2020	277.118	296.234	37.311	37.311	183.841	202.957	55.966	55.966
4	Thông cấp tuổi 5 - 2002	330.282	342.290	14.248	14.248	294.661	306.669	21.373	21.373

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
B	Rừng phòng hộ								
1	Hồi cấp tuổi 13 - 1960	294.237	295.150	23.500	23.500	235.487	236.400	35.250	35.250
2	Keo cấp tuổi 3 - 2018	308.216	328.952	43.465	43.465	199.553	220.289	65.198	65.198
3	Hồi + Lát cấp tuổi 2 - 2016	285.459	285.828	26.289	26.289	219.736	220.105	39.434	39.434
	Hồi + Lát cấp tuổi 2 - 2017	235.978	236.333	24.208	24.208	175.457	175.812	36.313	36.313
4	Thông + Lát cấp tuổi 2 - 2017	255.984	266.018	24.208	24.208	195.463	205.497	36.313	36.313
5	Keo + Thông cấp tuổi 3 - 2017	280.573	285.578	24.208	24.208	220.052	225.057	36.313	36.313
6	Keo + Lát cấp tuổi 3 - 2018	270.285	287.133	43.465	43.465	161.622	178.470	65.198	65.198
C	Rừng sản xuất								
1	Thông cấp tuổi 5 - 2003	288.643	299.320	13.555	13.555	261.533	272.210	13.555	13.555
	Thông cấp tuổi 3 - 2012	315.472	327.484	10.452	10.452	294.568	306.580	10.452	10.452
	Thông cấp tuổi 2 - 2016	306.138	321.332	18.173	18.173	269.792	284.986	18.173	18.173
2	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2018	220.328	243.617	13.548	15.149	193.232	213.319	13.548	15.149
3	Hồi cấp tuổi 8 - 1995	343.817	345.302	16.294	16.294	311.229	312.714	16.294	16.294
4	Keo cấp tuổi 2 - 2020	279.092	299.840	11.197	12.499	256.698	274.842	11.197	12.499

2.11. Các phường: Tam Thanh, Lương Văn Tri, Đông Kinh (xã Mai Pha thành phố Lạng Sơn cũ).

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng phòng hộ								
1	Keo cấp tuổi 3 - 2014	281.483	307.071	30.887	30.887	204.266	229.854	46.330	46.330
2	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2019	325.528	348.856	40.286	40.286	224.812	248.140	60.430	60.430
	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	242.226	257.778	37.311	37.311	148.949	164.501	55.966	55.966
3	Thông cấp tuổi 5 - 2001	272.285	281.625	17.526	17.526	228.469	237.809	26.290	26.290
	Thông cấp tuổi 4 - 2006	264.878	278.959	14.564	14.564	228.469	242.550	21.845	21.845
	Thông cấp tuổi 3 - 2008	301.432	312.110	15.971	15.971	261.504	272.182	23.957	23.957
	Thông cấp tuổi 2 - 2014	338.349	354.445	30.738	30.738	261.504	277.600	46.107	46.107
4	Hồi cấp tuổi 7 - 1990	272.724	273.295	18.300	18.300	226.974	227.545	27.450	27.450
C	Rừng sản xuất								
1	Thông cấp tuổi 5 - 2003	272.646	282.656	13.830	13.830	244.986	254.996	13.830	13.830
2	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	209.274	231.318	11.197	12.499	186.880	206.320	11.197	12.499
3	Hồi cấp tuổi 5 - 2003	291.085	291.885	13.827	13.827	263.431	264.231	13.827	13.827
4	Keo cấp tuổi 2 - 2020	253.077	277.561	11.197	12.499	230.683	252.563	11.197	12.499